

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Số: *114* /16/S3-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
giữa niên độ quý 1 năm 2016.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày *20* tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: **SBA**
- Trụ sở chính: 573 Núi Thành – Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2016 của Công ty Cổ phần Sông Ba.

(Kèm theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 của SBA lập ngày 19/04/2016)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.
M

th
Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu: TC-KT, VTh.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Phong
PHẠM PHONG





CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3653592 – 3653596

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: **SBA**

Fax: 0511.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: **HoSE**



BSIVN 1125/2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2016

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.609.818.966	102.432.608.228
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.564.446.502	838.160.183
1 Tiền	111	V.01	12.564.446.502	838.160.183
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.470.769.674	99.337.177.587
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	18.335.131.456	86.672.043.422
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.519.233.598	4.171.207.271
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	11.616.404.620	8.493.926.894
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.546.587.904	1.414.039.493
1 Hàng tồn kho	141	V.04	1.546.587.904	1.414.039.493
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.028.014.886	843.230.965
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	930.530.336	86.173.344
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.902.935	757.057.621
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		318.581.615	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.348.663.840.757	1.354.124.521.680
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.004.000.000	2.004.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.03	2.004.000.000	2.004.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.329.289.900.891	1.333.725.596.192
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.324.097.473.311	1.328.523.028.612
- Nguyên giá	222		1.600.036.384.651	1.600.062.846.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(275.938.911.340)	(271.539.817.768)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.192.427.580	5.202.567.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(285.634.220)	(275.494.220)
III Bất động sản đầu tư	230	V.09	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		5.691.273.761	5.691.273.761
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.691.273.761	5.691.273.761
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.678.666.105	12.703.651.727
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.678.666.105	12.703.651.727
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.403.273.659.723	1.456.557.129.908

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		730.956.741.259	781.744.291.775
I Nợ ngắn hạn	310		89.102.741.259	128.870.291.775
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.825.060.220	6.714.570.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		968.778.780	105.622.386
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.276.891.597	23.695.695.874
4 Phải trả người lao động	314		38.757.000	3.852.637.356
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.012.737.701	4.734.120.365
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.837.670.541	28.561.582.185
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	69.920.000.000	59.830.000.000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.222.845.420	1.376.063.318
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		641.854.000.000	652.874.000.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	641.854.000.000	652.874.000.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		672.316.918.464	674.812.838.133
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16	672.316.918.464	674.812.838.133
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(95.000.000)	(95.000.000)
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.749.952.910	6.749.952.910
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.094.426.199	13.094.426.199
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.273.849.688	51.769.769.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.769.769.357	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.495.919.669)	51.769.769.357
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.17	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.403.273.659.723	1.456.557.129.908

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

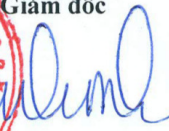
Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

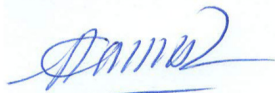
Phạm Phong

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.582.583.944	35.599.217.113	22.582.583.944	35.599.217.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	22.582.583.944	35.599.217.113	22.582.583.944	35.599.217.113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	7.957.557.520	12.715.474.548	7.957.557.520	12.715.474.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.625.026.424	22.883.742.565	14.625.026.424	22.883.742.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.295.815	12.876.139	10.295.815	12.876.139
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.571.097.970	14.589.316.404	15.571.097.970	14.589.316.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.483.672.684	13.465.782.692	15.483.672.684	13.465.782.692
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.175.228.862	1.981.084.803	1.175.228.862	1.981.084.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.111.004.593)	6.326.217.497	(2.111.004.593)	6.326.217.497
11. Thu nhập khác	31		85.210.895	29.868.493	85.210.895	29.868.493
12. Chi phí khác	32		470.125.971	80.494.899	470.125.971	80.494.899
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(384.915.076)	(50.626.406)	(384.915.076)	(50.626.406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.495.919.669)	6.275.591.091	(2.495.919.669)	6.275.591.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	1.135.871.580	-	1.135.871.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.495.919.669)	5.139.719.511	(2.495.919.669)	5.139.719.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(41)	85	(41)	85
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(41)	85	(41)	85

Người lập biểu

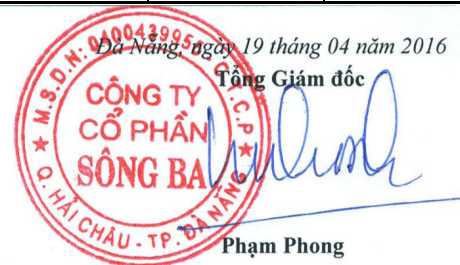


Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81.010.334.152	52.508.382.126
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9.089.422.660)	(11.711.494.289)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.380.563.590)	(3.461.398.100)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(15.561.513.103)	(14.131.011.996)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.566.500.797)	(1.358.274.490)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.725.940.943	162.370.889
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(24.718.701.721)	(3.259.518.327)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.419.573.224	18.749.055.813
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.410.231)	(1.269.265.832)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.295.815	12.628.099
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.114.416)	(1.256.637.733)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33			619.454.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(930.000.000)	(618.790.909.612)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.715.172.489)	(5.368.292.042)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.645.172.489)	(4.705.201.654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.726.286.319	12.787.216.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		838.160.183	4.521.506.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			248.040
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	12.564.446.502	17.308.970.489

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

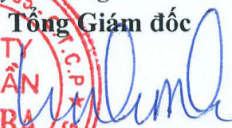


Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Điện năng.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh NMTĐ Khe Diên: được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.009.664.674	189.884.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.438.435.580	648.275.228
+ VNĐ	11.438.435.580	648.275.228
+ USD		
Tiền đang chuyển	116.346.248	
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12.564.446.502	838.160.183

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
+ Công ty Mua bán điện	14.430.954.553	73.957.305.704
+ Phải thu của khách hàng khác	8.933.730	29.055.027
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	3.895.243.173	12.685.682.691
Cộng	18.335.131.456	86.672.043.422

3. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng trồng rừng CTTĐ Krông Hnăng 3,3 ha	500.000.000	-	500.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	1.259.146.555	-	355.559.403	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	9.857.258.065	-	7.638.367.491	-
+ Chi phí chăm sóc rừng	900.000.000		900.000.000	
+ Chi phí QLDA Sông Bung 3A, Tầm Phục, Đăk Rông 1 ...	1.700.000.000			
+ Chi phí SCBD NMTĐ Krông Hnăng	2.708.450.500		2.605.950.500	
+ Chi phí SC hệ thống kích từ NMTĐ Krông Hnăng	400.000.000			
+ Chi phí đại tu NMTĐ Khe Diên, SCBD năm 2016	1.911.590.078		1.714.140.078	
+ Chi phí cắm mốc NMTĐ Khe Diên và mua VTTB	1.121.653.160		1.164.397.160	
+ Chi phí SXKD, SC hạng mục XD và thực hiện dự án	1.115.564.327		1.253.879.753	
Cộng	11.616.404.620	-	8.493.926.894	-
b. Dài hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	2.004.000.000	-	2.004.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	2.004.000.000	-	2.004.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.252.395	-	229.992.395	-
Công cụ, dụng cụ	966.370.000	-	836.450.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	349.965.509	-	347.597.098	-
Cộng	1.546.587.904	-	1.414.039.493	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.184.082.070.885	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.600.062.846.380
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	26.461.729	-	-	-	26.461.729
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.158.664.955	242.044.739	1.600.036.384.651
Khấu hao					
Số đầu năm	131.119.974.240	117.698.405.490	22.479.393.299	242.044.739	271.539.817.768
Khấu hao trong năm	2.528.037.382	1.401.211.548	469.844.642	-	4.399.093.572
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	133.648.011.622	119.099.617.038	22.949.237.941	242.044.739	275.938.911.340
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.052.962.096.645	216.881.660.311	58.679.271.656	-	1.328.523.028.612
Số cuối kỳ	1.050.407.597.534	215.480.448.763	58.209.427.014	-	1.324.097.473.311

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.319 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,339 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCĐN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Khấu hao			
Số dư đầu năm	0	275.494.220	275.494.220
Khấu hao tăng trong kỳ		10.140.000	10.140.000
Khấu hao Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	285.634.220	285.634.220
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	27.305.780	5.202.567.580
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	17.165.780	5.192.427.580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông Hnăng 2	1.291.509.910	1.291.509.910	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.399.763.851	4.399.763.851	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí trồng rừng dự án NMTĐ Krông Hnăng				
Chi phí mua sắm khác				
Cộng	5.691.273.761	5.691.273.761	5.691.273.761	5.691.273.761

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí khác	930.530.336	86.173.344
Cộng	930.530.336	86.173.344
b. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí CCDC cần phân bổ	319.572.740	351.070.993
Chi phí trả trước khác	11.359.093.365	12.352.580.734
Cộng	11.678.666.105	12.703.651.727

11. Vay dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	69.920.000.000	59.830.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	6.820.000.000	5.830.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam	63.100.000.000	54.000.000.000
Cộng	69.920.000.000	59.830.000.000
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	641.854.000.000	652.874.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (i)	30.880.000.000	32.600.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng (ii)	72.274.000.000	72.274.000.000
- Ngân hàng Phương Đông CN Quảng Nam (iii)	538.700.000.000	548.000.000.000
Cộng	641.854.000.000	652.874.000.000

* Thuyết minh khác:

- (i) Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên
- (ii) Tại Ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên
- (iii) Ngày 26/03/2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam. Đây là khoản vay với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quảng Nam và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Krông H' năng tại 02 tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk (cho vay mua nợ của Công ty tại VDB – CN Phú Yên)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.521.339.470	11.050.859.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.249.914.743
Thuế thu nhập cá nhân	1.533.385	24.787.809
Thuế tài nguyên	484.169.942	6.261.523.601
Phí dịch vụ môi trường rừng	269.848.800	2.108.610.640
Cộng	<u>2.276.891.597</u>	<u>23.695.695.874</u>

13. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.531.255.253	3.522.397.339
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 34)	805.102.014	833.209.166
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (NH VCB Đà Nẵng HĐ 162)	1.784.294.073	1.692.004.394
- Lãi vay NMTĐ Krông H'năng (NH OCB QN HĐ 024)		139.069.444
- Lãi vay ngắn hạn SXKD (NH OCB QN HĐ 043)		2.953.502
- Lãi trả chậm	941.859.166	855.160.833
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài		
Trích trước chi phí DA lập bản đồ hạ du đập Đăk Psi5	35.056.015	104.315.187
Trích trước chi phí GSLĐ NMTĐ A Roàng	43.421.980	721.092.976
Trích trước chi phí tư vấn lập bản đồ ngập lụt	212.749.746	214.145.973
Trích trước chi phí tư vấn lập bản đồ Ry Ninh	19.783.676	19.783.676
Trích trước chi phí tư vấn PCLB & BVĐ TĐ An Điền	9.188.803	10.445.395
Trích trước chi phí TBBVĐ NMTĐ A Roàng	72.231.488	72.643.761
Trích trước chi phí Lập bản đồ hạ du NMTĐ Đăk Pone	9.050.740	9.296.058
Trích trước chi phí bảo vệ lòng hồ NMTĐ KRN	80.000.000	60.000.000
Cộng	<u>4.012.737.701</u>	<u>4.734.120.365</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.837.670.541	28.561.582.185
- Cổ tức phải trả	4.110.511.604	27.827.217.478
- Phải trả khác	727.158.937	734.364.707
Cộng	<u>4.837.670.541</u>	<u>28.561.582.185</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

16. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của	Thặng dư	Vốn khác của	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau	Cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	chủ sở hữu	quỹ	phát triển	thuế chưa PP	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	604.882.610.000	(95.000.000)	4.692.172.664	(1.588.920.333)	10.420.123.594	67.535.565.155	685.846.551.080
Tăng trong năm	-	-	2.057.780.246	-	2.674.302.605	51.769.769.357	56.501.852.208
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	67.535.565.155	67.535.565.155
Số dư tại 31/12/2015	<u>604.882.610.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>6.749.952.910</u>	<u>(1.588.920.333)</u>	<u>13.094.426.199</u>	<u>51.769.769.357</u>	<u>674.812.838.133</u>
Số dư tại 01/01/2016	604.882.610.000	(95.000.000)	6.749.952.910	(1.588.920.333)	13.094.426.199	51.769.769.357	674.812.838.133
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.495.919.669)	(2.495.919.669)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	0
Số dư tại 31/03/2016	<u>604.882.610.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>6.749.952.910</u>	<u>(1.588.920.333)</u>	<u>13.094.426.199</u>	<u>49.273.849.688</u>	<u>672.316.918.464</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	<u>604.882.610.000</u>	<u>604.882.610.000</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 199.930 cp

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức và lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu thường</i>	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu thường</i>	199.930	199.930
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- <i>Cổ phiếu thường</i>	60.288.331	60.288.331
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.094.426.199	13.094.426.199
- Quỹ khen thưởng	723.601.985	777.501.985
- Quỹ phúc lợi	499.243.435	598.561.333
- Quỹ khen thưởng ban QL điều hành	-	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.

- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.

- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Tổng doanh thu	22.582.583.944	35.599.217.113
+ Doanh thu bán điện	22.582.583.944	35.099.766.190
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		499.450.923
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.582.583.944	35.599.217.113

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
- Doanh thu bán điện	22.582.583.944	35.099.766.190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		499.450.923
Cộng	22.582.583.944	35.599.217.113

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Giá vốn bán điện	7.957.557.520	12.235.233.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ		480.241.272
Cộng	7.957.557.520	12.715.474.548

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.295.815	12.628.099
Lãi chênh lệch tỷ giá		248.040
Cộng	10.295.815	12.876.139

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Lãi tiền vay	15.483.672.684	13.465.782.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.123.533.712
Lãi trả chậm	87.425.286	
Cộng	15.571.097.970	14.589.316.404

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.495.919.669)	6.275.591.091
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	5.151.530.453	4.863.843.522
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	(12.682.345)	(94.231.909)
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	(7.631.030.509)	1.507.526.430
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	(3.737.268)	(1.546.952)
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	450.681.490	51.652.406
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	35.773.526	
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	595.264	51.031.951
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	411.514.955	
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định	2.797.745	620.455
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	5.187.303.979	43.199.958
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN	5.187.303.979	43.199.958
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT - bù trừ TTTV		926.497
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN bù trừ với KD		
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV		926.497
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.045.238.179)	6.327.243.497
- NMTĐ Khe Diên	-	4.820.643.564
- Văn phòng Công ty	(12.087.081)	
- NMTĐ Krông H'Năng	(2.032.211.575)	1.506.599.933
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	(939.523)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.211.201.577
- NMTĐ Khe Diên	-	1.060.541.584
- Văn phòng Công ty (điều chỉnh quyết toán năm)	-	-
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	-	150.659.993
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	75.329.997
- NMTĐ Khe Diên		
- Văn phòng Công ty		75.329.997
- NMTĐ Krông H'Năng	-	-
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.135.871.580
- NMTĐ Khe Diên	-	1.060.541.584
- Văn phòng Công ty	-	-
- NMTĐ Krông H'Năng	-	75.329.996
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.495.919.669)	5.139.719.511

8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế	
	năm 2016	năm 2015	năm 2016	năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.495.919.669)	5.139.719.511	(2.495.919.669)	5.139.719.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	(2.495.919.669)	5.139.719.511	(2.495.919.669)	5.139.719.511
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	60.288.331	60.288.331	60.288.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(41)	85	(41)	85

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế năm	
	năm 2016	năm 2015	năm 2016	năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.495.919.669)	5.139.719.511	(2.495.919.669)	5.139.719.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	(2.495.919.669)	5.139.719.511	(2.495.919.669)	5.139.719.511
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	60.288.331	60.288.331	60.288.331
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(41)	85	(41)	85

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I	Quý I
	năm 2016	năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	227.087.182	944.208.045
Chi phí nhân công	1.542.192.213	3.324.074.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.409.233.572	5.986.646.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2.954.273.415	4.441.629.915
Cộng	9.132.786.382	14.696.559.351

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Doanh thu (tiền điện)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.229.524.650	11.371.104.500
b. Số dư với các bên có liên quan	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	3.895.243.173	8.703.359.647

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.582.583.944	10.234.290.823	12.348.293.121
2. Giá vốn	22.582.583.944	10.234.290.823	12.348.293.121
3. Nguyên giá TSCĐ	1.592.684.447.229	191.229.990.673	1.401.454.456.556
4. Khấu hao lũy kế	273.428.579.483	70.022.157.210	203.406.422.273
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.479.500.056)	5.151.530.453	(7.631.030.509)
6. Lợi nhuận sau thuế	(2.479.500.056)	5.151.530.453	(7.631.030.509)

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	35.099.766.190	11.377.302.884	23.722.463.306
2. Giá vốn	12.235.233.276	3.270.307.014	8.964.926.262
3. Nguyên giá TSCĐ	1.592.554.348.381	191.229.990.673	1.401.324.357.708
4. Khấu hao lũy kế	238.236.405.938	61.345.615.271	176.890.790.667
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.371.369.952	4.863.843.522	1.507.526.430
6. Lợi nhuận sau thuế	5.235.498.372	3.803.301.938	1.432.196.434

- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Phạm Phong

